

Số: /TB- UBND

Lưu Vệ, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

V/v thu hồi đất thực hiện dự án: Cụm Công nghiệp phía Tây Nam Thành phố Thanh Hoá (địa phận xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa) (Lần 1).

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 702/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 7, năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa: số 2323/QĐUBND ngày 30/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, huyện Quảng Xương; số 2021/QĐUBND ngày 13/6/2022 về việc thành lập Cụm công nghiệp phía Tây Nam TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

số 745/QĐ-UBND ngày 19/2/2024 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía Tây Nam TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; số 4750/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 19/2/2024 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; số 3881/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 về việc chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2025; số 132/2024/QĐ - UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05/09/2024 về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; số 19/2026/QĐ-UBND ngày 14/03/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 21/2026/QĐ-UBND ngày 18/03/2026 về việc Ban hành Quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 1887/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp phía Tây Nam thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 825/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/8/2025;

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện dự án Cụm Công nghiệp phía Tây Nam Thành phố Thanh Hoá (địa phận xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa) số 23/KH-HĐGPMB ngày 09/03/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Hội đồng GPMB dự án Cụm Công nghiệp phía Tây Nam Thành phố Thanh Hoá (địa phận xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa) tại tờ trình số 119/TTr-HĐGPMB ngày 06/4/2026 và tờ trình số 123/TTr-KT ngày 07/04/2026 của Phòng Kinh tế đề nghị ban hành thông báo thu hồi đất thực hiện dự án: Cụm Công nghiệp phía Tây Nam Thành phố Thanh Hoá (địa phận xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa).

Ủy ban nhân dân xã Lưu Vệ thông báo thu hồi đất như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án: Cụm Công nghiệp phía Tây Nam Thành phố Thanh Hoá (địa phận xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hóa), lần 1.

2. Diện tích, vị trí khu đất thu hồi

- Tổng diện tích thu hồi khoảng: **146.591,7 m²** (Một trăm bốn mươi sáu nghìn,

năm trăm chín mươi một phẩy bảy mét vuông)

Trong đó:

- Tình trạng sử dụng đất: Đất của hộ gia đình cá nhân đang sử dụng quản lý.
- Loại đất thu hồi: Đất trồng lúa (LUC); Đất nuôi trồng thủy sản (TSN);

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Lưu Vệ, tỉnh Thanh Hoá.
- Vị trí khu đất thu hồi thực hiện dự án theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 825/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/8/2025.

3. Tiến độ thu hồi đất: Dự kiến quý III, IV/2026 hoàn thành công tác thu hồi đất của dự án.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Dự kiến Quý II, III/2026.

5. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất: Không phải di dời và bố trí tái định cư.

6. Hiệu lực của thông báo thu hồi đất: Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng kể từ ngày ban hành thông báo.

7. Giao nhiệm vụ cho tổ chức, đơn vị và người sử dụng đất có liên quan

- Hội đồng GPMB có trách nhiệm:
 - + Phối hợp với các phòng, đơn vị có liên quan xác định ranh giới, phạm vi đất thu hồi và cắm mốc tại thực địa.
 - + Niêm yết công khai Thông báo này tại Trụ sở UBND xã, nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
 - + Tổ chức điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Lưu Vệ thông báo để các tổ chức, các cơ quan, đơn vị liên quan trong phạm vi thực hiện dự án, biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Các PCT UBND (để biết);
- Hội đồng GPMB dự án (để t/h);
- Các Phòng, Ban, đơn vị có liên quan (để t/h);
- Trung tâm cung ứng dịch vụ công;
- Trưởng thôn: Dục Tú, Tân Cổ, Tân Hưng;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Đình Tùng

DANH SÁCH

Các thửa đất ở của hộ gia đình, cá nhân thông báo thu hồi đất

(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày / /2026 của UBND xã Lưư Vệ)

Số TT	Số tờ	Số thửa	Tên người quản lý, sử dụng đất	Diện tích nguyên thửa	Diện tích trong phạm vi dự án dự kiến thu hồi	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Ghi chú
1	4	1	Nguyễn Văn Ngọc	1127,6	1127,6	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
2	4	4	Nguyễn Văn Ngọc	452,8	452,8	TSN	Dục Tú xã Lưư Vệ	
3	5	812	Nguyễn Văn Ngọc	1165,1	1165,1	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
4	4	5	Lê Thiên Hải	2065,1	2065,1	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
5	4	8	Lê Bá Hai	461,1	461,1	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
6	5	1118	Lê Bá Hải	1046,3	859,1	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
7	4	9	Lê Thiên Sỹ	779,5	779,5	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
8	4	10	Lê Thị Hoan	1313,2	1313,2	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
9	5	1035	Lê Thị Hoan	1424,9	1424,9	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
10	4	13	Nguyễn Thị Huê (Son)	790,6	790,6	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
11	5	743	Lê Văn Sơn	3698,5	1118,0	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	
12	4	15	Lê Thị Cúc	728,4	728,4	LUC	Dục Tú xã Lưư Vệ	

13	4	16	Đình Công Hai	1231,0	1231,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	Nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Đạo
14	4	20	Lê Bá Hùng	1542,7	1542,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
15	4	22	Lê Thiên Diệp	924,7	921,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
16	4	28	Lê Thiên Diệp	1206,0	1206,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
17	4	18	Lê Bá Hà	1397,6	1397,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
18	4	23	Lê Bá Dũng	1165,1	1165,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
19	4	31	Lê Bá Dũng	1331,6	1332,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
20	5	1116	Lê Bá Dũng	1706,5	1429,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
21	4	24	Lê Bá Trung	2252,3	2252,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
22	4	25	Hồ Văn Long	1616,7	1616,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
23	4	26	Lê Bá Kính	1916,6	1916,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
24	4	29	Phạm Thị Liên	1659,9	1659,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
25	4	30	Lê Thiên Dự	932,0	932,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
26	4	35	Phạm Hữu Lượng	1313,6	1313,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
27	4	36	Bùi Thị Kiên	905,1	905,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
28	4	40	Lê Thiên Vinh	1626,5	1626,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	

29	4	41	Lê Bá Linh	2616,7	2616,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
30	4	42	Lê Bá Vinh	1321,7	910,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
31	4	58	Lê Bá Vinh	1019,6	1019,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
32	4	67	Lê Bá Vinh	1322,7	180,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
33	4	43	Lê Bá Văn	2645,1	2645,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
34	4	44	Lê Bá Xai	1031,0	1031,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
35	4	45	Bùi Ngọc Hùng	993,7	10,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
36	5	949	Lê Xuân Hảo	547,7	547,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
37	4	46	Lê Thiên Thành	971,5	971,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
38	4	47	Đàm Thị Thuần (Hợp)	1346,7	1346,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
39	4	50	Lê Thiên Dự	1537,0	1511,8	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
40	4	52	Lê Bá Tuyên	997,2	997,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
41	4	56	Phạm Thị Khang (Tâm)	655,3	655,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
42	4	59	Lê Bá Nam	1832,5	1400,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
43	4	62	Lê Thiên Minh	1127,7	993,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
44	4	63	Bùi Sỹ Quang	855,8	572,8	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
45	4	65	Lê Bá Đăng	1793,5	117,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
46	4	66	Phạm thị Bản (Hường)	1306,7	575,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	

47	4	68	Lê Thị Tám	1435,9	17,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
48	4	71	Lê Bá Tài	1546,8	316,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
49	4	72	Lê Bá Hồng	1194,5	13,8	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
50	4	93	Lê Bá Thanh	1344,3	1344,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
51	5	1179	Lê Bá Thanh	819,3	349,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	(ly hôn vợ)
52	5	359	Lê Hữu Đức	552,7	39,0	LUC	Tân Cổ xã Lưu Vệ	
53	5	360	Hoàng Trọng Khuê	1120,9	43,6	LUC	Tân Cổ xã Lưu Vệ	
54	5	385	Hoàng Trọng Khuê	141,0	48,4	LUC	Tân Cổ xã Lưu Vệ	
55	5	379	Lê Thiên Hùng	664,9	170,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
56	5	380	Bùi Sỹ Việt	479,2	107,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
57	5	681	Bùi Sỹ Việt	794,5	794,5	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
58	5	381	Phạm Văn Dũng	486,8	100,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
59	5	382	Lê Bá Hòa	559,1	101,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
60	5	383	Phạm Văn Lược	661,1	100,9	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
61	5	384	Lê Hữu Quảng	713,4	90,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
62	5	399	Lê Văn Dũng	1297,6	631,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
63	5	400	Nguyễn Thị Hương	372,8	126,3	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	

64	5	453	Nguyễn Thị Hương	854,7	854,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
65	5	401	Trần Thăng Thông	1015,4	313,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
66	5	402	Bùi Sỹ Bình	482,3	482,3	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
67	5	403	Nguyễn Thế Định	906,3	889,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
68	5	404	Phạm Hữu ản	405,4	38,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
69	5	427	Phạm Hữu Bình	478,1	478,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
70	5	428	Nguyễn Thị Viện (Cài)	389,8	389,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
71	5	429	Phạm Minh Trác	745,5	745,5	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
72	5	430	Trần Văn Thơ	438,7	438,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
73	5	432	Lê Thị Lan	365,6	365,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
74	5	433	Phạm Hữu Thuận	630,2	630,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
75	5	434	Nguyễn Ngọc Thông	564,2	564,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
76	5	435	Lê Văn Thanh	839,6	839,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
77	5	450	Phạm Hữu Bính	878,7	878,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
78	5	451	Bùi Sỹ Kiên	829,9	829,9	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
79	5	452	Lê Hữu Tráng	426,1	426,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
80	5	454	Lê Bá Hoàn	764,0	764,0	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
81	5	591	Nguyễn Văn Bình	280,7	280,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	

82	5	1437	Nguyễn Văn Bình	57,6	57,6		Tân Hưng xã Lưu Vệ	
83	5	492	Lê Xuân Hiền	461,4	461,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
84	5	493	Bùi Sỹ Hùng	546,1	546,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
85	5	494	Lê Bá Tuấn	833,4	833,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
86	5	535	Nguyễn Văn Lượ	560,1	560,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
87	5	539	Trần Thị Hường	699,9	699,9	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
88	5	540	Lê Bá Đức	645,7	645,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
89	5	541	Lê Thiên Tuyền	651,8	651,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
90	5	542	Lê Bá Lương	783,4	783,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
91	5	543	Lê Bá Hảo	565,2	565,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
92	5	738	Lê Bá Trung	1441,1	1441,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
93	5	583	Bùi Thị Khánh	1931,6	1931,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
94	5	584	Nguyễn Thế Long	475,7	475,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
95	5	585	Bùi Sỹ Lương	638,8	638,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
96	5	586	Phạm Hữu Sự	538,1	538,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
97	5	587	Phạm Hữu Dân	461,8	461,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
98	5	588	Lê Xuân Tạc	515,7	515,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
99	5	589	Lê Thị Giá	395,1	395,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	

100	5	590	Bùi Văn Nghĩa	482,6	482,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
101	5	639	Phạm Thị Hồng (Bằng)	1457,2	1457,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
102	5	641	Phạm Thị Hòa	394,1	394,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
103	5	642	Trịnh Đình Hồng	952,8	952,8	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
104	5	643	Lê Thiên Sơn	499,6	499,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
105	5	682	Phạm Hữu Đức	717,4	717,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
106	5	683	Hồ Thị Châu	570,6	570,6	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
107	5	684	La Thị Tư	1293,4	1293,4	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
108	5	685	Bùi Thị Thuý (Sơn)	507,7	507,7	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
109	5	686	Lê Bá Long	768,1	768,1	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
110	5	687	Lê Thiên Hạnh	746,5	746,5	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
111	5	732	Phạm Thị Dung	1377,1	1377,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
112	5	945	Phạm Thị Dung	623,3	623,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
113	5	733	Lê Thiên Hoan	1499,1	1499,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
114	5	734	Lê Bá Len	884,2	884,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
115	5	735	Lê Văn Đức	637,2	637,2	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
116	5	736	Lê Thiên Trung	526,0	526,0	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	
117	5	737	Phạm Hữu Chung	587,3	587,3	LUC	Tân Hưng xã Lưu Vệ	

118	5	770	Nguyễn thị Nhân (Việt)	469,6	469,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
119	5	772	Lê Thiên Long	627,4	627,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
120	5	773	Lê Thị Nam (Chính)	1327,8	1327,8	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
121	5	774	Lê Thị Hào	399,1	399,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
122	5	775	Lê Bá Tiến	992,3	992,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
123	5	807	Bùi Sỹ Vượng	1035,6	1035,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
124	5	808	Lê Bá Thao	604,0	604,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
125	5	809	Lê Bá Hué	1816,3	1816,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
126	5	810	Nguyễn Văn Chiến	886,3	886,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
127	5	897	Nguyễn Văn Chiến	1039,4	1039,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
128	5	811	Lê Bá Cương	998,9	998,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
129	5	1030	Lê Bá Cương	919,3	919,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
130	5	851	Nguyễn Thị Sâm (Đoàn)	1200,0	1200,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
131	5	852	Bùi Thị Quế (Bình)	987,0	987,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
132	5	947	Lê Bá Bình	1007,2	1007,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
133	5	896	Lê Thị Tiệp	1123,7	1123,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
134	5	898	Lê Xuân Dậu	1192,1	1192,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	

135	5	899	Lê Thiên Bình	609,4	609,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
136	5	900	Phạm Thị Hợp	1116,3	1116,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
137	5	901	Lê Thiên Kiên	1556,5	1556,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
138	5	853	Lê Thiên Hoa	807,4	807,4	TSN	Dục Tú xã Lưu Vệ	
139	5	902	Lê Thiên Hoa	9242,0	7466,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
140	5	948	Lê Thiên Khanh	1014,3	1014,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
141	5	950	Lê Bá Toàn	585,6	585,6	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
142	5	995	Phạm Thị Oanh (Hưng)	1687,0	1687,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
143	5	997	Lê Đình Phương	3607,5	666,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	Lê Bá Bính chuyển nhượng
144	5	1031	Lê Thiên Hợp	824,0	824,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
145	5	1032	Bùi Sỹ Thành	1712,8	1712,8	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
146	5	1033	Lê Thị Hoa (Trọng)	774,4	774,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
147	5	1034	Lê Bá Thịnh	1013,3	1013,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
148	5	1036	Lê Bá Chung	1765,7	1765,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
149	5	1076	Nguyễn Thị Nghĩ	1959,0	1959,0	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
150	5	1077	Phạm Thị Tân	1336,9	1336,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	

151	5	1078	Lê Thiên Hưng	797,0	651,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
152	5	1079	Lê Thiên Sinh	1158,4	944,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
153	5	1080	Lê Bá Sỹ	1013,1	824,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
154	5	1115	Lê Bá Minh	945,9	945,9	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
155	5	1117	Lê Thiên Dũng	1636,2	1343,2	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
156	5	1119	Phạm Thị Thu (Hiền)	1018,8	829,4	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
157	5	1154	Lê Thiên Hình	1131,1	498,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
158	4	32	Lê Bá Huy	1221,7	1221,7	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
159	4	33	Chu Thị Hoa (Chương)	1476,1	1476,1	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
160	5	1081	Đỗ Thị Vịn (Uyên)	1847,0	1501,3	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
161	5	1396	Nguyễn Viết Minh	666,5	666,5	LUC	Dục Tú xã Lưu Vệ	
Tổng cộng:				173.059,7	146.591,70			